

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 78 thửa đất tại Khu dân cư Tô liên gia 35 phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá và quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh về việc bổ sung giá đất ở vào bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số

22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc bổ sung giá đất vào Bảng giá các loại đất; sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 4 của Quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 222/TTr-STC ngày 12 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 78 thửa đất tại Khu dân cư Tổ liên gia 35, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (Chi tiết như Phụ lục kèm theo).

Giá khởi điểm trên chưa bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật (nếu có) và có giá trị đến hết ngày 31/12/2022. Sau khi nhận quyết định giá khởi điểm của UBND tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất Đắk Lắk khẩn trương hoàn thiện các thủ tục đấu giá để tổ chức triển khai đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu giá đất trên không còn phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường trong điều kiện bình thường hoặc chế độ chính sách của Nhà nước thay đổi dẫn đến không còn phù hợp với quy định của Nhà nước, Trung tâm Phát triển Quỹ đất Đắk Lắk có trách nhiệm lập phương án giá khởi điểm gửi cơ quan có chức năng xác định giá khởi điểm để xem xét, đề xuất UBND tỉnh quyết định và báo cáo tình hình đấu giá quyền sử dụng đất gửi về Sở Tài chính.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Phát triển Quỹ đất Đắk Lắk lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 78 thửa đất tại Khu dân cư Tổ liên gia 35, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo đúng quy định của Luật Đấu giá tài sản và các văn bản hướng dẫn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất Đắk Lắk và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (XTn 07 b).



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục
GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ TỌA CHỨC ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC THỬA ĐẤT TẠI KDC
TỔ LIÊN GIA 35, PHƯỜNG THÀNH NHẤT, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(Kèm theo Quyết định số 1861 /QĐ-UBND ngày 19 / 8 /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu thửa đất	Thửa đất	Diện tích (m ²)	Hệ số góc	Giá đất ở UBND tỉnh quy định (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất ở (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/thửa)
I Khu LK1								
1	LK1-1	578	129,12	1,15	9.000.000	2,52	22.700.000	3.371.000.000
2	LK1-2	579	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
3	LK1-3	580	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
4	LK1-4	581	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
5	LK1-5	582	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
6	LK1-6	583	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
7	LK1-7	584	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
8	LK1-8	585	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
9	LK1-9	586	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
10	LK1-10	587	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
11	LK1-11	588	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
12	LK1-12	589	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
13	LK1-13	590	119,00	1,00	9.000.000	2,52	22.700.000	2.701.000.000
14	LK1-27	591	123,73	1,10	4.000.000	4,80	19.200.000	2.613.000.000
15	LK1-28	592	117,98	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.265.000.000
16	LK1-29	593	118,08	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.267.000.000
17	LK1-30	594	118,17	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.269.000.000
18	LK1-31	595	118,27	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.271.000.000
19	LK1-32	596	118,37	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.273.000.000
20	LK1-33	597	118,47	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.275.000.000
21	LK1-34	598	118,56	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.276.000.000
22	LK1-35	599	118,66	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.278.000.000
23	LK1-36	600	118,76	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.280.000.000
24	LK1-37	601	118,86	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.282.000.000
25	LK1-38	602	118,95	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.284.000.000
26	LK1-39	603	119,05	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.286.000.000
II Khu LK2								
27	LK2-42	604	134,75	1,10	4.000.000	4,80	19.200.000	2.846.000.000
28	LK2-43	605	117,82	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.262.000.000
29	LK2-44	606	117,74	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.261.000.000
30	LK2-45	607	117,62	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.258.000.000
31	LK2-46	608	117,54	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.257.000.000
32	LK2-47	609	117,44	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.255.000.000
33	LK2-48	610	117,35	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.253.000.000
34	LK2-49	611	117,25	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.251.000.000

35	LK2-50	612	117,16	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.249.000.000
36	LK2-51	613	117,06	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.248.000.000
37	LK2-52	614	116,97	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.246.000.000
38	LK2-53	615	116,87	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.244.000.000
39	LK2-54	616	116,78	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.242.000.000
40	LK2-57	617	138,54	1,10	4.000.000	4,80	19.200.000	2.926.000.000
41	LK2-58	618	117,82	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.262.000.000
42	LK2-59	619	117,73	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.260.000.000
43	LK2-60	620	117,62	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.258.000.000
44	LK2-61	621	117,53	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.257.000.000
45	LK2-62	622	117,44	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.255.000.000
46	LK2-63	623	117,34	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.253.000.000
47	LK2-64	624	117,25	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.251.000.000
48	LK2-65	625	117,16	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.249.000.000
49	LK2-66	626	117,06	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.248.000.000
50	LK2-67	627	116,97	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.246.000.000
51	LK2-68	628	116,87	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.244.000.000
52	LK2-69	629	116,78	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.242.000.000
III Khu LK3								
53	LK3-72	630	145,34	1,10	4.000.000	4,80	19.200.000	3.070.000.000
54	LK3-73	631	119,91	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
55	LK3-74	632	119,90	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
56	LK3-75	633	119,90	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
57	LK3-76	634	119,90	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
58	LK3-77	635	119,89	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
59	LK3-78	636	119,89	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
60	LK3-79	637	119,89	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
61	LK3-80	638	119,88	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
62	LK3-81	639	119,88	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
63	LK3-82	640	119,87	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
64	LK3-83	641	119,87	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
65	LK3-84	642	119,87	1,00	4.000.000	4,80	19.200.000	2.302.000.000
66	LK3-87	643	149,64	1,15	8.000.000	2,58	20.600.000	3.545.000.000
67	LK3-88	644	119,91	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.470.000.000
68	LK3-89	645	119,90	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.470.000.000
69	LK3-90	646	119,90	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.470.000.000
70	LK3-91	647	119,90	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.470.000.000
71	LK3-92	648	119,89	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.470.000.000
72	LK3-93	649	119,89	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.470.000.000
73	LK3-94	650	119,89	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.470.000.000
74	LK3-95	651	119,88	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.470.000.000
75	LK3-96	652	119,88	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.470.000.000
76	LK3-97	653	119,87	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.469.000.000
77	LK3-98	654	119,87	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.469.000.000
78	LK3-99	655	119,87	1,00	8.000.000	2,58	20.600.000	2.469.000.000
Tổng cộng							189.401.000.000	